No.	Words	Type	*Pronunciation*	Meaning
1.		(n)	/kəˌmjuːnɪˈkeɪʃən/	sự giao tiếp
2.		(v)	/kəˈmjuːnɪkeɪt/	giao tiếp
3.			/kəˈmjuːnɪkeɪt wɪð/	giao tiếp với
4.		(n)	/tekˈnɒlədʒi/	công nghệ
5.			/tekˈnɒlədʒi klʌb/	câu lạc bộ công nghệ
6.		(n)	/ˈkɒnfərəns/	hội nghị
7.			/ˈvɪdiəʊ ˈkɒnfərəns/	hội nghị trực tuyến
8.		(n)	/ˈvɪdiəʊ kɔːl/	cuộc gọi video
9.			/meɪk ə ˈvɪdiəʊ kɔːl/	thực hiện cuộc gọi video
10.			/gruːp kɔːl/	cuộc gọi nhóm
11.		(n, v)	/ˈmesɪdʒ/	tin nhắn, nhắn tin
12.			/vɔɪs ˈmesɪdʒ/	tin nhắn thoại
13.			/tekst ˈmesɪdʒ/	tin nhắn văn bản
14.		(n)	/təˈlepəθi/	hình thức giao tiếp bằng ý nghĩ, thần giao cách cảm
15.		(n)	/hɒlˈɒgrəfi/	hình thức giao tiếp bằng ảnh không gian ba chiều
16.		(n)	/trænzˈleɪʃən/	sự phiên dịch, biên dịch
17.			/trænzˈleɪʃən məˈfiːn/	máy dịch thuật
18.		(v)	/trænzˈleɪt/	phiên dịch, biên dịch
19.		(n)	/trænzˈleɪtər/	người phiên dịch, biên dịch
20.		(n)	/kəmˈpjuːtər/	máy vi tính
21.		(n)	/ˈtæblət/	máy tính bảng
22.		(n)	/ˈwebkæm/	thiết bị ghi/ truyền hình ảnh
23.		(v)	/kəˈnekt/	kết nối
24.		(n)	/kəˈnekʃən/	sự kết nối
25.			/ˈɪntənet kəˈnekʃən/	kết nối mạng, kết nối Internet
26.		(adj)	/ˌhaɪˈspiːd/	tốc độ cao
27.		(v)	/əˈdʒʌst/	điều chỉnh
28.		(n)	/əˈdʒʌstmənt/	sự điều chỉnh
29.		(n)	/ˈbʌtən/	cái nút
30.		(v)	/zuːm/	phóng, thu phóng
31.			/zuːm ɪn/	phóng to
32.			/zuːm aʊt/	thu nhỏ
33.		(n)	/ˈkæriər/	người vận chuyển, hãng vận chuyển
34.			/ˈkæriər ˈpɪdʒən/	bồ câu đưa thư
35.		(n)	/ˈtelɪfəʊn/	điện thoại
36.		(n)	/ˌməʊbaɪl ˈfəʊn/	điện thoại di động
37.		(n)	/ˈsmaːtfəʊn/	điện thoại thông minh
38.		(n)	/ˈnetwɜːk/	mạng
39.			/ˌsəʊʃəl ˈnetwɜːk/	mạng xã hội

LIVEWORKSHEETS

40.		(n)	/iˈməʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc
41.		(v)	/trænzˈmɪt/	truyền, chuyển giao
42.		(n)	/trænzˈmɪʃən/	sự truyền, quá trình truyền
43.		(n)	/θɔːt/	ý nghĩ
44.		(pre)	/ˈvaɪə/	qua, theo đường (gì)
45.		(v)	/ˈfəʊkəs/	tập trung
46.			/ˈfəʊkəs/	tập trung vào
47.		(adj)	/rɪəl/	thực, có thật
48.		(v)	/kɪd/	đùa, nói đùa
49.		(adv)	/ɪgˈzæktli/	một cách chính xác
50.		(adv)	/ˈsmuːðli/	thông suốt
51.		(adv)	/ˈɪnstəntli/	ngay lập tức, tức thời
52.		(adv)	/ˌɔːtəˈmætɪkəli/	tự động
53.		(v)	/tʃaːdʒ/	nạp, sạc (pin)
54.		(n)	/ˈbætəri/	pin, cục pin
55.		(adj)	/ədˈvaːnst/	tiên tiến
56.		(n)	/ˈbæriər/	rào cản
57.			/ˈlæŋgwɪdʒ ˈbæriər/	rào cản ngôn ngữ

LIVEWORKSHEETS